

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.410	25.410	25.740	25.740	VNĐ
	AUD	15.850	15.950	16.340	16.340	VNĐ
	CAD	17.640	17.750	18.170	18.170	VNĐ
	CHF		28.610		29.390	VNĐ
	EUR	27.050	27.170	28.000	28.000	VNĐ
	GBP	32.470	32.610	33.460	33.460	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	164,90	168,20	172,60	172,60	VNĐ
	NZD		14.500		15.000	VNĐ
	SGD	18.710	18.880	19.370	19.370	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 27/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 27/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.